

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẶC VÀ KHOÁNG SẢN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 26/04/2016 (NGÀY CHÍNH THỨC CHUYỂN TỪ  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN)  
ĐẾN NGÀY 31/12/2016**



**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 1-2-1-2-2-7 Quyển số: 0-1 CT/BS

Ngày: 27-12-2017



**CÔNG CHỨNG VIÊN**

*Trương Thị Nga*

Tháng 02 năm 2017

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

VI  
: Ô  
S  
//

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 (ngày chính thức chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần) đến ngày 31/12/2016.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Hùng Thuận	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2016) (Người đại diện theo pháp luật)
Ông Vũ Quốc Lập	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Lê Phương Châm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Vũ Quốc Lập	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/04/2016) (Giấy ủy quyền số 39GUQ/ĐĐKS-KHKD ngày 28/04/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị - Người đại diện theo pháp luật)
Ông Lê Phương Châm	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/04/2016)

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

---

**Vũ Quốc Lập**  
**Tổng Giám đốc**  
*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017*

Số: 18A/2017/KT-AV2-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/02/2017, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 (ngày chính thức chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần) đến ngày 31/12/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4.3 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản đã bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa theo Quyết định số 1743/QĐ-BTNMT ngày 02/08/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản và các điều chỉnh liên quan đến việc kiểm tra thuế theo Quyết định số 50162/QĐ-CT-KTT6 ngày 28/07/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc xử lý vi phạm về thuế phục vụ mục đích bàn giao sang công ty cổ phần.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 1 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 thay đổi lần thứ ba ngày 26/04/2016. Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.



**Dương Đình Ngọc**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1699-2015-055-1  
Thay mặt và đại diện  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

  
**Đỗ Dương Tùng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2904-2015-055-1

10/02/2017

10/02/2017

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	26/04/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>103.795.374.788</b>	<b>61.127.614.250</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.030.755.874</b>	<b>3.136.704.925</b>
1. Tiền	111	5	5.030.755.874	3.136.704.925
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>92.157.771.126</b>	<b>48.681.965.053</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	76.041.471.223	30.914.634.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.608.167.000	3.532.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	13.508.132.903	14.235.330.457
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.468.595.862</b>	<b>8.557.672.412</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	6.468.595.862	8.557.672.412
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>138.251.926</b>	<b>751.271.860</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	-	751.271.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		138.251.926	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.302.628.888</b>	<b>11.527.992.726</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.199.710.251</b>	<b>10.183.136.535</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.199.710.251	10.183.136.535
- Nguyên giá	222		36.155.617.010	35.229.617.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.955.906.759)	(25.046.480.475)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		843.229.870	843.229.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(843.229.870)	(843.229.870)
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.102.918.637</b>	<b>1.344.856.191</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	1.102.918.637	1.344.856.191
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>114.098.003.676</b>	<b>72.655.606.976</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	26/04/2016
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>88.645.078.490</b>	<b>48.925.725.196</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88.645.078.490</b>	<b>48.925.725.196</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.413.789.000	265.081.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.853.944.331	28.957.604.865
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.125.638.973	321.505.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	70.744.444	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	49.551.302.514	15.281.891.503
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	5.576.415.000	4.013.666.087
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		53.244.228	85.976.685
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25.452.925.186</b>	<b>23.729.881.780</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>25.452.925.186</b>	<b>23.800.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.800.000.000	23.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.800.000.000	23.800.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.652.925.186	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.652.925.186	-
<b>II- Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>(70.118.220)</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	(70.118.220)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>114.098.003.676</b>	<b>72.655.606.976</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Quốc Lập



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 26/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	71.070.167.669	4.376.868.635
2. Các khoản giảm trừ	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	71.070.167.669	4.376.868.635
4. Giá vốn hàng bán	11	19	58.853.511.586	3.757.322.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.216.656.083	619.545.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13.147.755	11.811.684
7. Chi phí tài chính	22		276.467.778	55.428.235
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		276.467.778	55.428.235
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	9.740.486.493	444.129.765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.212.849.567	131.799.619
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		110.970.468	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	(110.970.468)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.101.879.099	131.799.619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	442.569.913	26.359.924
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.659.309.186	105.439.695
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	697	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Quốc Lập

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 26/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.101.879.099	131.799.619
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.882.755.154	297.637.017
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.147.755)	(11.811.684)
- Chi phí lãi vay	06		276.467.778	55.428.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.247.954.276	473.053.187
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.614.057.999)	17.217.443.054
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.089.076.550	(2.253.661.948)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		37.706.771.405	(19.463.759.819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		993.209.414	(1.979.462.733)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(205.723.334)	(489.160.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.748.924)	(234.522.399)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.025.250.302	(9.124.522.420)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(967.577.409)	10.223.834.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.244.154.281	(5.630.759.000)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(926.000.000)	(142.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	1.799.130.232
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.147.755	11.811.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(912.852.245)	1.668.941.916
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.830.440.000	(2.354.025.000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.267.691.087)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.562.748.913	(2.354.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.894.050.949	(6.315.842.084)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.136.704.925	9.452.547.009
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	5.030.755.874	3.136.704.925

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Quốc Lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Liên đoàn Trắc địa Địa hình thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, là Công ty con của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ ngày 28/09/2010, Công ty Đo đạc và Khoáng sản chuyển thành Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản theo Quyết định số 275/QĐ-HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0x104575757 thay đổi lần thứ nhất ngày 02/11/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: 31.500.000.000 VND (Ba mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 26/04/2016, Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 thay đổi lần thứ ba ngày 26/04/2016 với số vốn điều lệ là 23.800.000.000 VND (Hai mươi ba tỷ tám trăm triệu đồng) tương đương 2.380.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 80 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đo đạc và khoáng sản.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khảo sát đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thăm dò địa chất, khoáng sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

- Tư vấn giám sát các hoạt động về đo đạc bản đồ, địa chất, khoáng sản;
- Điều tra, đánh giá, tìm kiếm, thăm dò địa chất, khoáng sản, nguồn nước; Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao nhà nước, lưới địa chính các cấp hạng;
- Đo vẽ, thành lập và hiệu chỉnh bản đồ địa hình, bản đồ độ sâu, đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính;
- Đo đạc công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm, công trình thủy, các công trình trên biển;
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin chuyên ngành;
- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân hạng đất đai; Lập quy hoạch khai thác khoáng sản;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho ngành tài nguyên môi trường và một số ngành nghề khác; Kinh doanh, kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực: Đo đạc Bản đồ, Địa chất, Khoáng sản.
- Đo đạc các thông số môi trường; Thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường; Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường, tư vấn, thẩm định, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường;
- Kinh doanh du lịch lữ hành trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, hành khách bằng ô tô;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong các lĩnh vực: Đo đạc, Bản đồ, Địa chất, Khoáng sản, Quản lý đất đai;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Công ty kinh doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

*Các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:*

Các đơn vị hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty):

- Xí nghiệp Khảo sát và thăm dò Địa chất
- Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ 1
- Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ 2
- Xí nghiệp Phát triển Công nghệ tài nguyên môi trường và Đo đạc Biển
- Xí nghiệp Dịch vụ Khoáng sản và Du lịch
- Trung tâm Kỹ thuật công nghệ Tài nguyên Môi trường

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** số liệu so sánh là số liệu của kỳ hoạt động cuối cùng dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

**2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.5 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

phần kinh phí giữ lại khi quyết toán phiếu giao việc của từng công trình cho các đội. Chi phí sản xuất chung của Văn phòng Công ty được phân bổ theo tỷ lệ phần kinh phí giữ lại khi quyết toán phiếu giao việc của từng công trình cho các Xí nghiệp, Trung tâm và các đội trực thuộc Văn phòng Công ty.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm ứng dụng. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ xuất dùng.

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

HỢP TÁC CỘNG ĐỒNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.9 Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)**

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay trích trước được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**4.14 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành được xác nhận của bên chủ đầu tư.

*Doanh thu hoạt động tài chính* là lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15 Giá vốn**

Giá vốn hoạt động dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.18 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong kỳ là 20% .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.19 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**4.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc công ty mẹ).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**5 TIỀN**

	31/12/2016	26/04/2016
	VND	VND
Tiền mặt	839.220.814	1.092.578.465
Tiền gửi ngân hàng	4.191.535.060	2.044.126.460
<b>Cộng</b>	<b>5.030.755.874</b>	<b>3.136.704.925</b>

**6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	26/04/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>76.041.471.223</b>	<b>30.914.634.596</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27.872.020.271	15.367.081.783
Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An	17.279.333.790	5.247.177.590
Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Lạng Sơn	7.123.279.548	3.742.777.384
Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Lai Châu	3.469.406.933	6.377.126.809
Các khoản phải thu của khách hàng khác	48.169.450.952	15.547.552.813
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.359.635.529	-
Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	2.359.635.529	-
Mối quan hệ Công ty mẹ	-	-

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		26/04/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.508.132.903</b>	-	<b>14.235.330.457</b>	-
Phải thu về cổ phần hoá	-	-	826.455.885	-
Phải thu khác	469.788.000	-	469.788.000	-
Phải thu Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên	469.788.000	-	469.788.000	-
Tạm ứng	13.038.344.903	-	12.939.086.572	-

**8 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho	31/12/2016		26/04/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	109.260.499	-	29.798.680	-
Công cụ, dụng cụ	3.220.000	-	3.220.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.356.115.363	-	8.524.653.732	-
<b>Cộng</b>	<b>6.468.595.862</b>	-	<b>8.557.672.412</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	26/04/2016
	VND	VND
<b>9.1 Ngắn hạn</b>	-	751.271.860
Chi phí lãi vay	-	66.558.333
Các khoản khác	-	684.713.527
<b>9.2 Dài hạn</b>	1.102.918.637	1.344.856.191
Lợi thế kinh doanh	700.380.219	1.050.570.328
Tăng do đánh giá lại công cụ dụng cụ	-	128.767.991
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	402.538.418	165.517.872

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 26/04/2016	24.766.849.900	6.008.012.100	4.454.755.010	35.229.617.010
Tăng trong năm	-	926.000.000	-	926.000.000
Mua sắm	-	926.000.000	-	926.000.000
Tại ngày 31/12/2016	24.766.849.900	6.934.012.100	4.454.755.010	36.155.617.010
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 26/04/2016	17.396.474.091	4.471.410.802	3.178.595.582	25.046.480.475
Tăng trong năm	1.025.449.962	522.794.719	361.181.603	1.909.426.284
Khấu hao trong năm	998.778.832	522.794.719	361.181.603	1.882.755.154
Hao mòn tài sản nhà công vụ	26.671.130	-	-	26.671.130
Tại ngày 26/04/2016	18.421.924.053	4.994.205.521	3.539.777.185	26.955.906.759
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu năm	7.370.375.809	1.536.601.298	1.276.159.428	10.183.136.535
Tại ngày 31/12/2016	6.344.925.847	1.939.806.579	914.977.825	9.199.710.251

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 982.359.302 VND (tại ngày 26/04/2016: 5.479.784.503 VND).

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Đơn vị tính: VND Giá trị còn lại
Tại ngày 26/04/2016	843.229.870	843.229.870	-
Tại ngày 31/12/2016	843.229.870	843.229.870	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 843.229.870 VND (tại ngày 25/04/2016: 843.229.870 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016	26/04/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.413.789.000</b>	<b>265.081.000</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.244.638.000	256.860.000
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Xuân</i>	-	118.800.000
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Dịch vụ đo đạc và Bản đồ Đại Nam</i>	949.828.000	-
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin địa lý EK</i>	100.000.000	100.000.000
<i>Công ty TNHH Thiết bị Đo đạc Toàn phát</i>	194.810.000	-
<i>Công ty Cổ phần Khảo sát Thiết kế và Xây dựng USCO</i>	-	38.060.000
Phải trả cho các đối tượng khác	169.151.000	8.221.000

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	26/04/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	234.145.132	6.472.251.792	951.832.563	5.754.564.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	26.359.924	446.958.913	30.748.924	442.569.913
Thuế thu nhập cá nhân	-	78.414.793	4.250.969	74.163.824
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	61.000.000	1.489.224.925	695.884.050	854.340.875
<b>Cộng</b>	<b>321.505.056</b>	<b>8.486.850.423</b>	<b>1.682.716.506</b>	<b>7.125.638.973</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ số tiền 446.958.913 VND bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành là 442.569.913 VND và thuế TNDN truy thu theo biên bản kiểm tra thuế là 4.389.000 VND.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	26/04/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>70.744.444</b>	<b>-</b>
Lãi vay phải trả	70.744.444	-

**15 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	26/04/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49.551.302.514</b>	<b>15.281.891.503</b>
Kinh phí công đoàn	-	29.759.443
Bảo hiểm xã hội	2.025.726	194.885.210
Bảo hiểm y tế	-	33.730.133
Bảo hiểm thất nghiệp	-	14.991.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.549.276.788	15.008.525.547
- Quỹ tương trợ	854.121.383	399.964.625
- Các đội thi công	48.522.124.319	14.323.120.319
- Phải trả khác	173.031.086	285.440.603
Phải trả khác là bên liên quan		285.440.603
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Tiền thuê trụ sở làm việc</i>	Mối quan hệ Công ty mẹ	-
		285.440.603

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẠC VÀ KHOÁNG SẢN**  
Số 80 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho giai đoạn hoạt động  
từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2016	26/04/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.576.415.000	4.013.666.087
Vay ngắn hạn	145.975.000	863.666.087
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	517.691.087
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (1)	145.975.000	345.975.000
Vay cá nhân (2)	5.030.440.000	3.150.000.000
Hoàng Kim Thanh	350.000.000	350.000.000
Nguyễn Thị Thanh Hải	1.200.000.000	1.200.000.000
Nguyễn Đức Dực	765.840.000	-
Phan Thị Trang	300.000.000	300.000.000
Phạm Thanh Hương	1.814.600.000	1.300.000.000
Vũ Minh Đức	600.000.000	-
Vay đối tượng khác (3)	400.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Bình Thanh	400.000.000	-

Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư tại ngày 31/12/2016:

(1) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2015/43768/HĐTD ngày 4/8/2015:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;

- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

- Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

- Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay (từ 0,5%/tháng đến 1,1%/tháng) nhưng không vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

(3) Khoản vay không lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và đơn vị cho vay vốn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Biến động các khoản vay:

	31/12/2016		Trong kỳ		26/04/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	145.975.000	145.975.000	-	717.691.087	863.666.087
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	-	517.691.087	517.691.087
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	145.975.000	145.975.000	-	200.000.000	345.975.000
Vay cá nhân	5.030.440.000	5.030.440.000	2.430.440.000	550.000.000	3.150.000.000
Các cá nhân	5.030.440.000	5.030.440.000	2.430.440.000	550.000.000	3.150.000.000
Vay đối tượng khác	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Bình Thanh	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.576.415.000</b>	<b>5.576.415.000</b>	<b>2.830.440.000</b>	<b>1.267.691.087</b>	<b>4.013.666.087</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 26/04/2016	23.800.000.000	-	-	23.800.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	1.659.309.186	1.659.309.186
Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế	-	-	(6.384.000)	(6.384.000)
Tại ngày 31/12/2016	<u>23.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.652.925.186</u>	<u>25.452.925.186</u>

**CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2016 VND
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	1.543.100	64,84	15.431.000.000
Các cổ đông khác	836.900	35,16	8.369.000.000
	<u>2.380.000</u>	<u>100,00</u>	<u>23.800.000.000</u>

**18 DOANH THU**

	Từ 26/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016 VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.070.167.669	4.376.868.635	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.070.167.669	4.376.868.635	
Các khoản giảm trừ:	-	-	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>71.070.167.669</u>	<u>4.376.868.635</u>	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu đối với các bên liên quan			
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Mối quan hệ Công ty mẹ	2.477.968.914	-

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 26/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.853.511.586	3.757.322.700
<b>Cộng</b>	<u>58.853.511.586</u>	<u>3.757.322.700</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 26/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.740.486.493	444.129.765
Chi phí nhân viên quản lý	4.771.533.461	327.929.765
Tiền thuê đất	1.282.828.461	45.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.686.124.571	71.200.000

**21 LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ 26/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016
	VND	VND
Các khoản khác	-	-
Thu nhập khác	-	-
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	110.970.468	-
Chi phí khác	110.970.468	-
Lợi nhuận khác	(110.970.468)	-

**22 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Từ 26/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	2.101.879.099	131.799.619
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	110.970.468	-
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	110.970.468	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	2.212.849.567	131.799.619
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (7)=(5)*(6)	442.569.913	26.359.924
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	442.569.913	26.359.924



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 26/04/2016 đến 31/12/2016 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>1.659.309.186</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>1.659.309.186</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.380.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>697</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 26/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.402.861.518	1.499.991.271
Chi phí nhân công	43.577.085.158	3.645.865.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.882.755.154	297.637.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.315.195.678	725.733.193
Chi phí khác	4.247.562.202	1.014.676.718
<b>Cộng</b>	<b>66.425.459.710</b>	<b>7.183.903.649</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**25 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Số dư với các bên liên quan:*

	31/12/2016	26/04/2016
	VND	VND
<b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ	-	300.000.000
 <i>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</i>		
	Từ 26/04/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016
	VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Thù lao Hội đồng quản trị	111.354.000	-
<b>Ban Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản khác	270.854.333	170.539.551
<b>Cộng</b>	<b>270.854.333</b>	<b>170.539.551</b>

**26 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị ghi sổ 26/04/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	5.030.755.874	3.136.704.925
Phải thu của khách hàng	76.041.471.223	30.914.634.596
Phải thu khác	469.788.000	1.296.243.885
<b>Cộng</b>	<b>81.542.015.097</b>	<b>35.347.583.406</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	1.413.789.000	265.081.000
Chi phí phải trả	70.744.444	-
Phải trả khác	49.551.302.514	15.281.891.503
Vay và nợ thuê tài chính	5.576.415.000	4.013.666.087
<b>Cộng</b>	<b>56.612.250.958</b>	<b>19.560.638.590</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**27 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần. Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016 của Công ty TNHH MTV Đo đặc và Khoáng sản đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Vũ Quốc Lập

